TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TỨ KỲ - TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 23-11-2017
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ - TỈNH HẢI DƯƠNG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Chu Quang Liêm.

2. Bà Phạm Thị Hợi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 11 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 227/2017/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2017 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số*:* 32/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị D - Sinh năm 1977. Có mặt.

Địa chỉ: thôn N Kh, xã T K, huyện T K, tỉnh Hải Dương.

2.Bị đơn: Anh H - Sinh năm 1975. Có mặt.

Địa chỉ: thôn N Kh, xã T K, huyện T K, tỉnh Hải Dương.

3. Những người làm chứng.

-Ông Th - Sinh năm 1962. Có mặt.

-Chị T - Sinh năm 1970. Có mặt.

-Bà Nguyễn Thị Q - Sinh năm 1947. Vắng mặt.

Đều ở địa chỉ: thôn N Kh, xã T K, huyện T K, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai nguyên đơn chị D trình bày: Chị và anh H được tự do, tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã TK, huyện TK ngày 30/12/1997. Vợ chồng chị chung sống hạnh phúc trong thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do không hợp tính của nhau, thường xuyên xảy ra xô sát kéo dài nên tình trạng hôn nhân ngày càng mâu thuẫn trầm trọng. Năm 2004 chị đi lao động ở nước ngoài, hàng tháng vẫn gửi tiền về cho anh H nuôi con, sửa chữa nhà cửa, nhưng anh H không làm việc đó mà chơi bời hết tiền dẫn đến nợ lần nhiều người. Năm 2016 chị về nước nhưng vẫn có người đến đòi nợ chị. Gia đình và bản thân chị đã khuyên bảo anh H nhưng không có kết quả. Tháng 6/2016 chị đề nghị thuê cửa hàng để buôn bán sinh sống nhưng anh H không đồng ý và đuổi chị ra khỏi nhà nên chị đã thuê nhà ra ở riêng và vợ chồng sống ly thân không ai quan tâm tới ai cho tới nay. Chị xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H.

Về con chung: Vợ chồng anh, chị có hai con chung là H1 - Sinh ngày 06/12/1998 và H2 - Sinh ngày 30/12/1999. Nay con chung là H1 đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Chị đề nghị được nuôi con chung là H2, không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung, nợ chung : Không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, anh H trình bày. Về thời gian kết hôn như chị D trình bày, tuy nhiên anh H xác định vợ chồng mâu thuẫn không trầm trọng, thỉnh thoảng chỉ cãi nhau sau đó lại hòa giải làm lành. Năm 2004 chị D đi lao động ở nước ngoài, thời gian đầu vợ chồng vẫn liên lạc với nhau và chị D vẫn gửi tiền về cho anh chi tiêu. Thời gian sau đó chị D không liên lạc và không gửi tiền về nữa, không có lý do. Đến tháng 6/2016 chị D về nước nhưng vợ chồng chung sống với nhau được khoảng một tuần thì chị D chuyển đi thuê nhà trọ ở và vợ chồng sống ly thân cho tới nay không ai quan tâm tới ai. Nay anh xét thấy vợ chồng mâu thuẫn chưa đến mức trầm trọng nên không nhất trí ly hôn.

Về con chung anh H thừa nhận như chị D trình bày, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi con chung là H1 - Sinh ngày 06/12/1998 vì đã trưởng thành. Anh đề nghị được nuôi con chung là H2 - Sinh ngày 30/12/1999 và tự nguyện không yêu cầu chị D phải cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại đơn trình bày của con chung là H2 có nguyện vọng được ở với anh H trong trường hợp anh H và chị D ly hôn.

Tại biên bản lấy lời khai của những người làm chứng khai như sau:

Bà Q khai: Vợ chồng anh H, chị D chung sống hạnh phúc đến năm 2004 thì chị D đi lao động ở nước ngoài đến năm 2007 thì về nước lần thứ nhất, thời gian này vợ chồng phát sinh mâu thuẫn về kinh tế trong việc chi tiêu tiền nong của gia đình nhưng vợ chồng đã hòa giải và chị lại tiếp tục đi lao động ở nước ngoài lần thứ hai. Đến năm 2010 chị về nước và lại muốn đi lao động tiếp nhưng anh H không đồng ý dẫn đến vợ chồng xô sát, sau đó chị D tự ý đi nước ngoài lao động và không gửi tiền về cho anh H và các con sinh hoạt. Đến tháng 6 năm 2016 chị D về nước nhưng vợ chồng không quan tâm gì đến nhau, không giao tiếp quan hệ gì, không bảo ban được nhau trong việc làm ăn kinh tế nên chị D đã bỏ ra ngoài thuê nhà ở. Vợ chồng sống ly thân từ đó cho tới nay không ai quan tâm tới ai, mặc dù gia đình hai bên cũng hòa giải nhưng không có kết quả. Nay bà Q đề nghị Tòa án hòa giải giúp vợ chồng anh H, chị D đoàn tụ.

Ông Th và chị T trình bày: Chị D và anh H kết hôn tự nguyện và sống hạnh phúc thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh H thường chơi bời, không chịu làm ăn dẫn đến nợ tiền nhiều người và vợ chồng thường cãi nhau. Do kinh tế khó khăn nên năm 2004 chị D đi lao động ở nước ngoài, thời gian đầu có gửi tiền về cho anh H sinh hoạt và nuôi con, anh H gọi điện yêu cầu chị D gửi tiền về sửa nhà nhưng khi chị D gửi tiền về thì anh H sử dụng số tiền đó ăn chơi, nhiều lần chị D về nước và gặp rất nhiều người đến đòi nợ khiến tình cảm vợ chồng càng mâu thuẫn trầm trọng. Tháng 6/2016 chị D về nước và bàn với anh H thuê nhà mở cửa hàng để làm ăn kinh tế nhưng anh H không đồng ý mà còn đuổi chị D ra khỏi nhà. Vợ chồng sống ly thân từ đó cho tới nay không ai quan tâm tới ai. Nay ông Th, chị T đều xác định tình cảm vợ chồng chị D anh H không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của chị D để chị ổn định cuộc sống.

Tại phiên tòa: Chị Nguyên đơn chị D xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh H đã chấm dứt, thời gian sống ly thân từ lâu, vợ chồng không thể đoàn tụ được nên chị giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ly hôn anh H. Về con chung chị đề nghị giải quyết theo nguyện vọng của con. Về tài sản chung, nợ chung không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh H xác định do chị D tự bỏ gia đình đi nhưng anh cũng không có biện pháp gì cải thiện quan hệ hôn nhân. Giữa anh và chị D vẫn còn tình cảm nên anh không nhất trí ly hôn. Trường hợp vợ chồng ly hôn anh đề nghị được nuôi con chung và không yêu cầu chị D phải cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung, nợ chung không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ có quan điểm: Tòa án thụ lý, giải quyết yêu cầu khởi kiện của chị D đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy tại Điều 70, 71 và 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án. Đề nghị áp dụng Điều 51 và Điều 56, 81,82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận khởi kiện của chị D về việc ly hôn anh H. Về con chung: Giao con chung là H2 - Sinh ngày 30/12/1999 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và không yêu cầu chị D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Về án phí: Buộc chị D phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đương sự trong phần tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh H kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã TK, huyện TK ngày 30/12/1997 là hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc song do kinh tế khó khăn, anh H lại không chịu làm ăn nên dẫn đến nợ nhiều người. Năm 2004 chị D đi lao động ở nước ngoài và vẫn gửi tiền về cho anh chi tiêu, nuôi con. Chị còn gửi tiền về cho anh để mua sắm đồ đạc, sửa chữa lại nhà nhưng anh H không dùng việc đó mà chi tiêu, chơi bời hết nên sau này chị không gửi tiền về nữa dẫn đến vợ chồng càng ngày càng mâu thuẫn. Năm 2016 chị về nước và nhiều người đến đòi tiền nợ anh H, chị bàn với anh thuê quán bán hàng nhưng anh không đồng ý mà còn đuổi chị ra khỏi nhà nên vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng. Chị phải thuê nhà chỗ khác ở và vợ chồng sống ly thân từ đó cho tới nay. Căn cứ quan điểm của các đương sự, của chính quyền địa phương, lời khai của những người làm chứng và của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy tình cảm vợ chồng giữa chị D và anh H đã thực sự không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được mặc dù đã được hai gia đình hòa giải nhưng không thành. Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, cần xử cho chị D ly hôn anh H là phù hợp.

[2] Về quan hệ nuôi con chung khi ly hôn: Chị D và anh H đều xác định vợ chồng có hai con chung là H1 - Sinh ngày 06/12/1998 và H2 - Sinh ngày 30/12/1999, do con chung H1 đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Nay chị D và anh H đều có nguyện vọng nuôi con chung H2, HĐXX xét thấy cả chị D và anh H đều có sức khỏe, có khả năng lao động, thu nhập và đủ điều kiện nuôi con, tuy nhiên con chung H2 có nguyện vọng được ở với anh H. Do vậy, HĐXX cần giao cho anh H trực tiếp nuôi con và chấp nhận sự tự nguyện của anh H không yêu cầu

chị D phải cấp dưỡng cho con. Như vậy là phù hợp với Điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị D và anh H không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. *Về án phí*: Chị D là nguyên đơn nên phải chịu án phí sơ thẩm dân sự về Hôn nhân và gia đình, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56, các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị D ly hôn anh H

2. Về quan hệ nuôi con chung khi ly hôn:

Xử: Giao cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là H2 - Sinh ngày 30/12/1999 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi trưởng thành. Chấp nhận sự tự nguyện của anh H không yêu cầu chị D phải cấp dưỡng cho con.

Không ai được cản trở quyền và nghĩa vụ của chị D trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

3. Về án phí: Chị D phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm dân sự (Hôn nhân và gia đình) và được đối trừ với số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí chị đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AB/2014/0002035 ngày 02 tháng 10 năm 2017.

4.Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:
-VKSND huyện Tứ Kỳ;
-Chi cục T.H.A.DS huyện Tứ Kỳ;
-UBND xã TK, h. TK;
-Các đương sự;
-Lưu hs, vp.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)
Nguyễn Minh Tân